



Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng

**Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019**



Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 0203000279

ngày 17 tháng 9 năm 2002

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0200493225 ngày 20 tháng 6 năm 2013. Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Tạ Công Hoan
Ông Nguyễn Trâm
Ông Nguyễn Thường Quang
Ông Nguyễn Văn Quyền
Ông Lê Ngọc Nam
Ông Nguyễn Đức Luyện
Ông Nguyễn Minh Thành

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
(từ ngày 29 tháng 10 năm 2019)
Thành viên
(đến ngày 29 tháng 10 năm 2019)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Thường Quang
Ông Dương Sơn Bá
Ông Vũ Xuân Dũng

Ông Nguyễn Văn Thanh

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
(từ ngày 1 tháng 10 năm 2019)
Phó Tổng Giám đốc
(đến ngày 1 tháng 10 năm 2019)

Trụ sở đăng ký

Thôn Đoan, Xã Tam Hưng,
Huyện Thủy Nguyên,
Thành phố Hải Phòng,
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 6 đến trang 41 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Thương Quang
Tổng Giám đốc

Thành phố Hải Phòng, ngày 11 tháng 3 năm 2020



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hoa Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3621 9286 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 11 tháng 3 năm 2020, được trình bày từ trang 6 đến trang 41.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý tới:

Thuyết minh 3(a)(ii) và 3(a)(iii) trong báo cáo tài chính, trong đó đề cập việc Công ty áp dụng phương pháp xử lý chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo hướng dẫn tại Nghị định số 10/2017/NĐ-CP của Chính phủ ngày 9 tháng 2 năm 2017 ("Nghị định 10"), và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo hướng dẫn tại Công văn số 3003/BTC/TCĐN của Bộ Tài chính ngày 8 tháng 3 năm 2016 về việc xử lý chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ ("Công văn 3003"), được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận theo Công văn số 2239/VPCP-KTTH ngày 4 tháng 4 năm 2016 ("Công văn 2239"). Theo hướng dẫn của Nghị định 10, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" được phản ánh trong phần "Vốn chủ sở hữu" và được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm kể từ khi các công trình đi vào hoạt động thương mại. Theo hướng dẫn của Công văn 3003, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ kế toán năm của các khoản nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc "Vốn chủ sở hữu", thay vì vào "Chi phí tài chính", và được phân bổ vào chi phí năm 2015 ít nhất bằng số chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ đến hạn trả trong năm 2016 và đảm bảo kết quả sản xuất kinh doanh không lỗ, số còn lại được theo dõi và tiếp tục phân bổ trong thời gian không quá 5 năm. Các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ từ năm 2016 trở đi áp dụng theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp của Bộ Tài chính ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"). Hướng dẫn của các công văn này có sự khác biệt so với Thông tư 200 hiện hành.

Ảnh hưởng của việc áp dụng chính sách kế toán này đến số liệu so sánh của báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được trình bày tại Thuyết minh 3(a)(ii) và 3(a)(iii) của báo cáo tài chính. Như được trình bày tại Thuyết minh 23, Công ty đã phân bổ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục cổ gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 vào chi phí tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo nguyên tắc cân đối chi phí với kế hoạch kinh doanh và lợi nhuận của Công ty. Do vậy giá trị khoản phân bổ vào chi phí phụ thuộc vào đánh giá chủ quan của Ban Giám đốc Công ty.

Ý kiến của chúng tôi không bị ngoại trừ về các vấn đề cần nhấn mạnh trên.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 19-01-00291-20-1



Nelson Rodriguez Casihan
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Kiểm toán số: 2225-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn
Giấy Chứng nhận đăng ký hành nghề
Kiểm toán số 043E-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 3 năm 2020

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 01 - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		3.655.209.550.979	3.021.215.441.022
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	778.548.300.978	692.439.084.575
Tiền	111		18.548.300.978	41.439.184.575
Các khoản tương đương tiền	112		760.000.000.000	651.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.277.895.890.649	1.967.016.480.133
Phải thu của khách hàng	131	6	2.252.417.458.992	1.932.301.731.388
Trả trước cho người bán	132		1.635.372.229	1.186.948.845
Phải thu khác	136	7	24.503.289.206	34.141.921.784
Dự phòng phải thu khó đòi	137		(660.229.778)	(614.121.882)
Hàng tồn kho	140	8	597.827.196.510	356.483.595.222
Tài sản ngắn hạn khác	150		938.162.842	5.276.281.092
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		938.162.842	-
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	5.276.281.092
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	200		9.008.396.667.738	10.748.216.824.165
Tài sản cố định	220		8.559.733.108.353	10.328.252.089.139
Tài sản cố định hữu hình	221	9	8.558.676.118.938	10.327.040.007.780
Nguyên giá	222		22.079.164.840.230	22.058.473.317.440
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.520.488.721.292)	(11.731.433.309.660)
Tài sản cố định vô hình	227	10	1.056.989.415	1.212.081.359
Nguyên giá	228		2.526.063.724	2.667.783.724
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.769.074.309)	(1.455.702.365)
Tài sản dở dang dài hạn	240		230.935.272.907	167.693.924.817
Xây dựng cơ bản dở dang	242	11	230.935.272.907	167.693.924.817
Đầu tư tài chính dài hạn	250		500.000.000	500.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	12	500.000.000	500.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		217.228.286.478	251.770.810.209
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	142.935.509.946	193.170.853.214
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		74.292.776.532	58.599.956.995
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		12.663.606.218.717	13.769.432.265.187

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		6.464.417.232.414	8.077.150.487.394
Nợ ngắn hạn	310		2.937.243.745.089	2.686.557.713.949
Phải trả người bán	311	14	412.809.617.481	353.302.980.370
Người mua trả tiền trước	312		45.995.251	138.195.261
Thuế phải nộp Nhà nước	313	15	53.489.638.914	11.914.185.807
Phải trả người lao động	314		51.309.397.250	36.873.921.167
Chi phí phải trả	315	16	313.074.964.228	277.152.866.448
Phải trả khác	319	17	208.140.059.061	97.904.693.140
Vay ngắn hạn	320	18(a)	1.870.333.587.131	1.861.337.884.045
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	28.040.485.773	47.932.987.711
Nợ dài hạn	330		3.527.173.487.325	5.390.592.773.445
Vay dài hạn	338	18(b)	3.527.173.487.325	5.390.592.773.445
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		6.199.188.986.303	5.692.281.777.793
Vốn chủ sở hữu	410	20	6.199.188.986.303	5.692.281.777.793
Vốn cổ phần	411	21	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		196.652.770.150	196.652.770.150
Vốn khác của chủ sở hữu	414		158.280.000	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		63.435.492.706	63.593.772.706
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		938.942.443.447	432.035.234.937
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		16.234.227.854	7.150.243.225
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		922.708.215.593	424.884.991.712
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		12.663.606.218.717	13.769.432.265.187

Ngày 11 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Bùi Thu Trang
Kế toán tổng hợp



Nguyễn Minh Thành
Kế toán trưởng



Người duyệt:

Nguyễn Thường Quang
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 02 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND
Doanh thu bán hàng	01	25	11.301.249.817.229	9.526.837.664.176
Giá vốn hàng bán	11	26	9.544.862.488.217	7.934.537.762.630
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		1.756.387.329.012	1.592.299.901.546
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	33.792.452.564	23.994.379.451
Chi phí tài chính	22	28	397.078.992.315	997.368.043.370
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		383.650.098.856	503.522.885.335
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	153.221.891.424	169.278.235.719
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 26)	30		1.239.878.897.837	449.648.001.908
Thu nhập khác	31		7.028.158.775	3.204.849.252
Chi phí khác	32		4.696.443.852	4.107.992.976
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		2.331.714.923	(903.143.724)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.242.210.612.760	448.744.858.184
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	69.502.397.167	23.859.866.472
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		1.172.708.215.593	424.884.991.712
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	2.345	850

Ngày 11 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Bùi Thu Trang
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Minh Thành
Kế toán trưởng



Nguyễn Thường Quang
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 - DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		1.242.210.612.760	448.744.858.184
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		1.788.061.319.146	1.855.729.768.977
Các khoản dự phòng	03		46.107.896	(243.418.900)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		6.914.301.012	467.612.669.610
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(32.191.309.299)	(23.211.434.063)
Chi phí lãi vay	06		383.050.098.856	503.522.885.335
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		3.388.091.130.371	3.252.155.329.143
Biến động các khoản phải thu	09		(2.436.079.227.234)	(2.330.861.860.303)
Biến động hàng tồn kho	10		(257.036.420.825)	306.257.357.928
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		129.512.620.596	(14.124.243.997)
Biến động chi phí trả trước	12		49.297.180.426	68.655.053.009
			873.785.283.334	1.282.081.635.780
Tiền lãi vay đã trả	14		(40.120.118.951)	(65.687.864.992)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(56.961.197.585)	(25.461.126.454)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(59.386.044.591)	(39.774.970.328)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		717.317.922.207	1.151.157.674.006
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(29.830.240.856)	(10.946.053.320)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		-	3.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		31.723.835.327	20.243.538.695
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.893.594.471	9.300.485.375

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		1.074.462.204.493	1.504.636.538.938
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.179.462.204.493)	(1.812.730.828.613)
Tiền chi trả cổ tức	36		(528.102.300.275)	(183.365.370.855)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(633.102.300.275)	(491.459.660.530)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		86.109.216.403	668.998.498.851
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		692.439.084.575	23.440.585.724
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70	5	778.548.300.978	692.439.084.575

Ngày 11 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Bùi Thu Trang
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:




Nguyễn Minh Thành
Kế toán trưởng

Nguyễn Thường Quang
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện năng (nhiệt điện).

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 862 nhân viên (1/1/2019: 872 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty cũng áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp của Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Văn bản số 12227/BTC-CPKT ngày 3 tháng 9 năm 2015, hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho các đơn vị trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam do Tập đoàn Điện lực Việt Nam ban hành theo Văn bản số 3793/EVN-TCKT ngày 15 tháng 9 năm 2015 (“Chế độ Kế toán EVN”). Những khác biệt giữa Chế độ kế toán EVN so với hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được trình bày trong các thuyết minh 3(a) và 3(h).

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) **Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) **Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) **Ngoại tệ**

(i) **Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá trung bình của tỷ giá mua bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ngoại trừ chính sách kế toán áp dụng riêng được trình bày dưới đây, các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(ii) **Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia**

Theo hướng dẫn tại Nghị định số 10/2017/NĐ-CP của Chính phủ ngày 9 tháng 2 năm 2017 ("Nghị định 10"), các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" được phản ánh trong phần "Vốn chủ sở hữu" và sẽ được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm kể từ khi các công trình đi vào hoạt động thương mại. Hướng dẫn của Nghị định 10 có sự khác biệt so với hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp của Bộ Tài chính ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") mà theo đó các khoản chênh lệch tỷ giá này phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm phát sinh.

Nếu Công ty áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản nhất quán theo Thông tư 200 qua các năm thì chi phí lãi chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 sẽ giảm 44.423.062.531 VND, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế sẽ tăng lần lượt là 2.221.153.127 VND và 42.201.909.404 VND cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

(iii) **Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ**

Công ty áp dụng phương pháp xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo hướng dẫn của Thông tư 200 và Công văn số 3003/BTC/TC/DN của Bộ Tài chính ngày 8 tháng 3 năm 2016 về việc xử lý chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ ("Công văn 3003"), được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận theo Công văn số 2239/VPCP-KTTH ngày 4 tháng 4 năm 2016 ("Công văn 2239"). Theo hướng dẫn của Công văn 3003, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ kế toán của các khoản nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc "Vốn chủ sở hữu", thay vì vào "Chi phí tài chính", và sẽ được phân bổ vào chi phí năm 2015 ít nhất bằng số chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ đến hạn trả trong năm 2016 và đảm bảo kết quả sản xuất kinh doanh không lỗ, số còn lại được theo dõi và tiếp tục phân bổ trong thời gian không quá 5 năm. Các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ từ năm 2016 trở đi sẽ áp dụng theo Thông tư 200.

Nên Công ty áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 200 qua các năm thì chi phí tài chính sẽ giảm 254.636.805.781 VND, chi phí thuế đầu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế sẽ tăng lần lượt là 12.731.840.289 VND và 241.904.965.492 VND cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

(b) **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) **Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá trị hợp lý của khoản đầu tư thấp hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này. Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi giá trị hợp lý của chứng khoán tăng lên hoặc khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không cổ khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với dịch vụ dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp, và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, riêng nguyên vật liệu là than dùng cho đốt lò máy phát điện được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định xây dựng cơ bản hoàn thành được ghi tăng tài sản cố định tại thời điểm căn cứ theo biên bản nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng. Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong năm hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao nếu tập hợp đủ chi phí vào giá thành công trình hoặc giá theo dự toán được duyệt. Khi giá trị công trình được duyệt, nguyên giá tài sản cố định có thể được điều chỉnh theo giá trị quyết toán. Theo quy định tại Công văn số 2190/EVN-TCKT ngày 12 tháng 6 năm 2013 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về Hướng dẫn một số điểm chủ yếu của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khi nhận được quyết định phê duyệt quyết toán công trình hoàn thành, nguyên giá tài sản cố định thay đổi, xác định lại mức trích khấu hao của tài sản cố định bằng giá trị quyết toán của tài sản cố định được phê duyệt trừ số đã trích khấu hao tại thời điểm phê duyệt quyết toán chia cho thời gian sử dụng còn lại.

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 50 năm
▪ máy móc và thiết bị	4 – 25 năm
▪ thiết bị vận phòng	3 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 25 năm
▪ tài sản khác	5 – 10 năm

(g) **Tài sản cố định vô hình**

(i) **Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

(ii) **Tài sản vô hình khác**

Tài sản vô hình khác bao gồm phần mềm tổng đài thông tin nội bộ nhà máy, phần mềm kết nối và truyền dẫn cơ sở dữ liệu, được ghi nhận theo giá gốc và được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 5 đến 10 năm.

(h) **Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang là giá trị các công trình đầu tư xây dựng và sửa chữa lớn dở dang tại Công ty được xác định trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh đến cuối kỳ kế toán đối với các công trình tự làm hoặc theo khối lượng thực tế thanh toán với bên thi công trên cơ sở hoá đơn cho khối lượng hoàn thành hoặc hạng mục bàn giao đối với các công trình thuê bên ngoài thực hiện. Chi phí này bao gồm các chi phí cấu thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí trực tiếp khác, chi phí chung được phân bổ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với quy định hiện hành. Xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Theo Chế độ Kế toán EVN, chi phí sửa chữa lớn được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm dựa trên kế hoạch sửa chữa lớn hàng năm và được điều chỉnh vào cuối năm dựa trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh. Các công trình sửa chữa lớn đã phát sinh nhưng chưa quyết toán được theo dõi trên số dư tài khoản "Xây dựng cơ bản dở dang" đồng thời với tài khoản "Chi phí phải trả" trên bảng cân đối kế toán. Khi quyết toán các công trình sửa chữa lớn, giá trị quyết toán sẽ được hạch toán bù trừ giữa hai khoản mục trên. Hướng dẫn của Chế độ Kế toán EVN có sự khác biệt so với quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 – "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng" ("VAS 18") mà theo đó một khoản dự phòng chỉ được ghi nhận khi một số điều kiện được thỏa mãn trong đó gồm điều kiện doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra. Đối với trường hợp sửa chữa lớn tài sản cố định, điều kiện này không được thỏa mãn.

Nếu Công ty áp dụng ghi nhận chi phí phát sinh và số dư của các công trình sửa chữa lớn theo VAS 18 thì các tài khoản "Xây dựng cơ bản dở dang" và "Chi phí phải trả" trên Bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 sẽ cùng giảm một khoản là 227.231.568.619 VND (1/1/2019: các tài khoản "Xây dựng cơ bản dở dang" và "Chi phí phải trả" giảm cùng một khoản là 159.669.154.485 VND) (Thuyết minh 12 và Thuyết minh 17).

(i) **Chi phí trả trước dài hạn**

(i) **Chi phí chuẩn bị sản xuất**

Chi phí chuẩn bị sản xuất là những chi phí lương và chi phí liên quan đến hoạt động đào tạo các công nhân và các kỹ sư trước thời điểm nhà máy Hải Phòng 1 và nhà máy Hải Phòng 2 đi vào hoạt động chính thức, lần lượt là ngày 15 tháng 11 năm 2011 và ngày 1 tháng 5 năm 2014. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, được phân ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm kể từ năm 2016.

(ii) **Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(iii) **Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng**

Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng phản ánh số tiền chi đền bù giải phóng mặt bằng để xây dựng nhà máy. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 25 năm.

(j) **Phải trả người bán và phải trả khác**

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) **Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) **Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(m) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm báo gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trung năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí tương báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một hệ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng. Do vậy yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Báo cáo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh điện và hoạt động khác là kinh doanh các dịch vụ khác liên quan đến lĩnh vực điện. Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên hàng cân đối kế toán tại 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 1 tháng 1 năm 2019 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Công ty.

Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Tiền mặt	113.900.646	87.060.823
Tiền gửi ngân hàng	18.434.400.332	41.352.023.752
Các khoản tương đương tiền	760.000.000.000	651.000.000.000
	<hr/> 778.548.300.978	<hr/> 692.439.084.575

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và hưởng lãi suất từ 4,5% đến 5,0% một năm (2018: 4,5% đến 5,0% một năm).

6. Phải thu của khách hàng

Phải thu của khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Bên liên quan		
Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam	2.247.530.669.528	1.927.065.180.279
Các bên thứ ba		
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Xây dựng Hưng Ngọc	343.561.383	768.289.000
Công ty TNHH Global Link Thăng Long	143.106.000	397.490.000
Công ty TNHH My Sơn	316.562.000	342.909.000
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng (*)	3.819.178.081	3.351.704.109
Các khách hàng khác	264.382.000	376.159.000
	<hr/> 2.252.417.458.992	<hr/> 1.932.301.731.388

Khoản phải thu thương mại từ bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu được khi cần.

(*) Khoản phải thu này liên quan đến dự thu lãi tiền gửi được ghi nhận theo hướng dẫn của Chế độ Kế toán BVN. Theo đó khoản dự thu lãi tiền gửi và đầu tư được ghi nhận vào tài khoản phải thu của khách hàng.

7. Phải thu khác

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Phải thu chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng (*)	16.604.847.596	26.727.311.596
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện miền Bắc	5.956.014.166	5.327.223.628
Các khoản phải thu khác	1.942.427.444	2.087.386.560
	<u>24.503.289.206</u>	<u>34.141.921.784</u>

- (*) Đây là khoản chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng trong giai đoạn đầu tư được phép bù trừ với tiền thuế đất hàng năm theo hướng dẫn tại văn bản số 104/CT-QLTTĐ ngày 20/1/2014 của Cục thuế Thành phố Hải Phòng.

8. Hàng tồn kho

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Nguyên vật liệu	581.419.190.259	334.996.348.605
Công cụ và dụng cụ	16.408.006.251	21.487.246.617
	<u>597.827.196.510</u>	<u>356.483.595.222</u>

Mẫu B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị vấn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	10.343.939.497.655	10.940.051.932.746	219.415.759.676	554.408.377.115	1.057.750.248	22.058.473.317.440
Tăng trong năm	19.620.043.590	473.843.000	597.636.200	-	-	20.691.522.790
Số dư cuối năm	10.363.559.541.245	10.940.525.775.746	220.013.395.876	554.408.377.115	1.057.750.248	22.079.164.840.230

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	4.863.915.380.770	6.371.019.086.205	174.626.547.474	321.250.147.976	622.227.235	11.731.433.309.660
Khấu hao trong năm	731.015.883.873	993.112.346.142	21.367.151.882	43.410.707.567	149.322.168	1.789.055.411.632
Số dư cuối năm	5.594.931.264.643	7.364.131.352.347	195.993.699.356	364.660.855.543	771.549.403	13.520.488.721.292

Giá trị còn lại

Số dư đầu năm	5.480.024.116.885	4.569.032.926.541	44.789.212.202	232.758.229.139	435.523.013	10.327.040.007.780
Số dư cuối năm	4.768.628.276.602	3.576.394.423.399	24.019.696.520	189.347.521.572	286.200.845	8.558.676.118.938

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có các tài sản có nguyên giá 664 tỷ VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2019: 10 tỷ VND).

Như trình bày tại Thuyết minh 18(b), các tài sản hình thành từ vốn vay của các khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm và các khoản vay lại từ Tập đoàn điện lực Việt Nam, được sử dụng để thế chấp chn chính các khoản vay này của Công ty.

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản vô hình khác VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.129.676.847	1.538.106.877	2.667.783.724
Tăng trong năm	158.280.000	-	158.280.000
Số dư cuối năm	1.287.956.847	1.538.106.877	2.826.063.724
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.011.560.147	444.142.218	1.455.702.365
Khấu hao trong năm	121.906.292	191.465.652	313.371.944
Số dư cuối năm	1.133.466.439	635.607.870	1.769.074.309
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	118.116.700	1.093.964.659	1.212.081.359
Số dư cuối năm	154.490.408	902.499.007	1.056.989.415

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có các tài sản cố nguyên giá 632 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2019: 632 triệu VND).

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Xây dựng cơ bản dở dang

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	167.693.924.817	143.316.896.557
Tăng trong năm	224.816.673.722	161.056.998.225
Xây dựng cơ bản dở dang	9.916.929.369	5.838.362.914
Công trình sửa chữa lớn	214.879.744.363	155.218.633.311
Giá trị các công trình sửa chữa lớn được quyết toán (Thuyết minh 3(h))	(161.575.325.642)	(134.532.526.037)
Giảm khác	-	(2.147.443.928)
Số dư cuối năm	230.935.272.907	167.693.924.817

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Các công trình trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản	3.703.704.288	8.024.770.392
Nâng cấp hệ thống xử lý khí thải	3.703.704.288	4.819.969.679
Các công trình khác:	-	3.204.800.662
Các công trình sửa chữa lớn dở dang (Thuyết minh 3(h))	227.231.568.619	159.669.154.485
Đại tu lò hơi số 1	48.333.142.142	-
Đại tu tuabin máy phát tổ máy số 1	38.099.667.615	-
Đại tu hệ thống FGD tổ máy số 1	19.216.762.984	-
Đại tu hệ thống nghiền than tổ 1	17.332.564.128	-
Đại tu Phụ trợ tuabin	14.505.523.448	-
Đại tu hệ thống DCS tổ máy số 1	13.855.458.700	-
Đại tu hệ thống lọc bụi tĩnh điện và tro bay tổ máy số 1	8.113.044.547	-
Đại tu các hệ thống phụ tại 6,6 kV, 0,4 kV, DC/UPS	7.527.566.720	-
Đại tu tuabin, máy phát tổ máy số 4	-	12.421.946.685
Đại tu hệ thống lò hơi số 4	-	18.978.092.001
Đại tu hệ thống nghiền than tổ máy số 4	-	16.461.346.402
Thuê chuyên gia đại tu tuabin	-	13.934.011.447
Bằng sai Y và thiết bị phụ	-	10.188.621.891
Đại tu hệ thống bằng sai và thiết bị phụ Hải Phòng 2	-	9.041.637.063
Các công trình khác:	60.256.808.335	58.644.098.996
	230.935.272.907	167.693.924.817

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Uất Phòng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Năm B (P) – DN
 i Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

12. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

		31/12/2019				1/1/2019						
Địa chỉ	Số lượng	% sở hữu và		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng	% sở hữu và		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
		% quyền biểu quyết	% quyền biểu quyết					% quyền biểu quyết	% quyền biểu quyết			
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	Hà Dương	50.000	1%	500.000.000	-	(*)	50.000	1%	500.000.000	-	(*)	

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường chu hoàn đầu tư góp vốn này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam liên không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn này có thể khác với giá trị ghi sổ.

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí chuẩn bị sản xuất VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	42.353.035.364	1.306.578.511	149.511.239.339	193.170.853.214
Tăng trong năm	-	1.807.042.509	132.152.506	1.939.195.015
Phân bổ trong năm	(42.353.035.364)	(1.400.306.214)	(8.421.196.705)	(52.174.538.283)
Số dư cuối năm	-	1.713.314.806	141.222.195.140	142.935.509.946

14. Phải trả người bán

Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ 31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Công ty mẹ		
Tổng công ty Phát điện 2 – Công ty TNHH Một Thành viên	-	28.317.940
Bên liên quan – thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 1	1.038.733.359	1.038.733.359
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Bắc	800.000.000	410.795.658
Các bên khác		
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	239.176.995.286	161.306.297.769
Tổng Công ty Đông Bắc	-	65.596.372.219
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	51.162.338.481	28.440.164.737
Nhà thầu Marubeni	-	13.780.432.165
Công ty CP Vật tư & Thiết bị Công nghiệp	3.942.352.865	11.194.545.129
Viện nghiên cứu Cơ khí	14.481.784.394	4.611.801.469
Công ty Cổ phần Việt Long	9.256.971.826	2.755.232.577
Các nhà cung cấp khác	92.950.441.270	64.140.287.348
	412.809.617.481	353.302.980.370

Các khoản phải trả thương mại cho Công ty mẹ và các bên liên quan thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam không có đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả theo yêu cầu.

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09 - DN***(Báo hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***15. Thuế phải nộp Nhà nước**

	1/1/2019 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp/cấu trừ trong năm VND	31/12/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.126.673.379.369	(1.098.947.987.834)	27.725.391.535
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.961.197.585	69.502.397.107	(56.961.197.585)	17.502.397.107
Thuế thu nhập cá nhân	402.359.462	3.734.973.383	(3.381.350.393)	275.982.452
Thuế tài nguyên	6.550.628.760	88.895.734.210	(87.460.495.201)	7.985.867.769
Các loại thuế khác	-	8.973.708.004	(8.973.708.004)	-
	11.914.185.807	1.297.801.192.123	(1.256.224.739.116)	53.489.638.914

16. Chi phí phải trả

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Chi phí sửa chữa lớn (*)	227.231.568.619	159.669.154.485
Chi phí lãi vay	78.131.345.481	109.761.445.916
Chi phí phải trả khác	7.711.550.128	7.722.266.547
	313.074.964.228	277.152.866.948

(*) Chi phí sửa chữa lớn phải trả phản ánh giá trị các công trình sửa chữa lớn đã thực hiện trong năm nhưng chưa thực hiện quyết toán (Thuyết minh 3(h)).

17. Phải trả khác

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng doanh thu bán điện (*)	109.525.801.420	91.578.372.353
Cổ tức phải trả	97.203.148.747	305.449.022
Kinh phí công đoàn	135.936.896	178.852.574
Bán hiểm xã hội	131.445.600	1.868.781.968
Phải trả Tập đoàn điện lực Việt Nam, công ty mẹ cấp cao nhất	-	544.816.306
Các khoản phải trả khác	1.143.726.398	3.428.430.917
	208.140.059.061	97.904.693.140

(*) Thuế giá trị gia tăng của doanh thu bán điện tháng 12, và được xuất hóa đơn vào tháng 1 năm sau.

18. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	Vay ngắn hạn (i) VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Tổng VND
Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ tại ngày 1/1/2019	-	1.861.337.884.045	1.861.337.884.045
Biến động trong năm:			
Tăng:			
Giải ngân mới	1.074.462.204.493	-	1.074.462.204.493
Chuyển từ vay dài hạn đến hạn trả	-	1.866.337.884.044	1.866.337.884.044
Chênh lệch tỷ giá	-	3.995.703.088	3.995.703.088
Giảm:			
Thanh toán các khoản gốc vay	(1.074.462.204.493)	(1.861.337.884.046)	(2.935.800.088.539)
Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ tại ngày 31/12/2019	-	1.870.333.587.131	1.870.333.587.131

- (i) Khoản vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Hải Phòng, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hoàn Kiếm và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng.

Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quân Đội (“MB”) – Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng số 8551.19.251.987366.TD ngày 09 tháng 4 năm 2019 với hạn mức tín dụng là 200 tỷ VND, thời gian duy trì hạn mức tín dụng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 28 tháng 2 năm 2020, khi hết thời hạn cấp tín dụng, hai bên sẽ thỏa thuận cho việc cấp hạn mức mới cho kỳ tiếp theo. Lãi suất khoản tín dụng bao gồm lãi suất cố định: theo văn bản nhận nợ của công ty với MB và lãi suất thả nổi (lãi suất, ngày điều chỉnh lãi suất, biên độ lãi suất, kỳ điều chỉnh lãi suất theo văn bản nhận nợ của khách hàng với MB). Mục đích của khoản vay là bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh điện. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo và đã được hoàn trả đầy đủ trong năm.

Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“BIDV”) – Chi nhánh Hoàn Kiếm theo Hợp đồng tín dụng số 01/2019/203078/TIDTD ngày 14 tháng 06 năm 2019 với hạn mức tín dụng là 250 tỷ VND, thời gian duy trì hạn mức tín dụng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến 12 tháng, khi hết thời hạn cấp tín dụng, hai bên sẽ thỏa thuận cho việc cấp hạn mức mới cho kỳ tiếp theo. Mục đích của khoản vay là bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở thu tín dụng. Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo và đã được hoàn trả đầy đủ trong năm.

Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (“VCB”) – Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng số 01.2019/HĐCVHM/VCB-NHHP ngày 12 tháng 07 năm 2019 với hạn mức tín dụng là 250 tỷ VND, thời gian duy trì hạn mức tín dụng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến 12 tháng, khi hết thời hạn cấp tín dụng, hai bên sẽ thỏa thuận cho việc cấp hạn mức mới cho kỳ tiếp theo. Mục đích của khoản vay là tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo và đã được hoàn trả đầy đủ trong năm.

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Vay dài hạn

	2019 VND
Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ tại ngày 1/1/2019	5.390.592.773.445
Biến động trong năm:	
Tăng:	
Chênh lệch tỷ giá	2.918.597.924
Giảm:	
Chuyển sang vay dài hạn đến hạn trả	(1.866.337.884.044)
Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ tại ngày 31/12/2019	3.527.173.487.325

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Năm đáo hạn	Lãi suất năm	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Khoản vay có đảm bảo					
Vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam (Công ty mẹ cấp cao nhất)					
▪ Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc	USD	2021	5,78%	1.081.061.396.070	1.802.932.424.774
▪ Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc	USD	2024	6,07%	3.457.781.204.308	4.228.905.940.662
▪ Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản	JPY	2021	3,91%	209.106.759.255	342.143.076.237
▪ Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản	JPY	2022	4,41%	329.557.714.823	452.949.215.817
Vay từ các tổ chức tín dụng khác					
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	VND	2022	Lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau + 2,8%	320.000.000.000	398.600.000.000
- Khoản vay 1	VND	2022		-	26.400.000.000
- Khoản vay 2	VND	2022		-	-
				5.397.507.074.456	7.251.930.657.490

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng

Thuyết minh báo cáo tài chính rho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- (i) Khoản vay ngoại tệ (USD), nhận nợ lại khoản vay giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc theo Hợp đồng tín dụng tài trợ số BLA 05135 với tổng giá trị khoản vay 278.034.200 USD cộng 85% giá trị phí bảo hiểm tín dụng xuất khẩu của Công ty Bảo hiểm Tín dụng Xuất khẩu Trung Quốc. Khoản vay được sử dụng để thanh toán phần khối lượng công việc hoàn thành của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 1. Thời hạn vay là 166 tháng, thời gian ân hạn là 46 tháng. Khoản vay chịu lãi suất 5,10%/năm, phí cam kết khoản vay 0,3%/năm; phí bảo lãnh của Bộ Tài chính và phí cho vay lại lần lượt là 0,5%/năm và 0,2%/năm trên dư nợ gốc vay. Kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 21 tháng 01 năm 2012. Gốc vay được trả 6 tháng/lần.
- (ii) Khoản vay ngoại tệ (USD), nhận nợ lại khoản vay giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc theo Hợp đồng tín dụng tài trợ số BLA 0701 với tổng giá trị khoản vay 327.182.260 USD. Khoản vay được sử dụng để thanh toán phần khối lượng công việc hoàn thành của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 2. Khoản vay chịu lãi suất 5,62%/năm, phí cam kết khoản vay 0,3%/năm; phí bảo lãnh của Bộ Tài chính và phí cho vay lại lần lượt là 0,25%/năm và 0,2%/năm trên dư nợ gốc vay. Gốc vay được trả trong 19 kỳ bán niên, ngày trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 21 tháng 4 năm 2015.
- (iii) Khoản vay ngoại tệ (JPY), nhận nợ lại khoản vay giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC) với tổng giá trị khoản vay 7.740.469.321 JPY. Khoản vay được sử dụng để thanh toán phần khối lượng công việc hoàn thành của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 1. Khoản vay chịu lãi suất 1,76%/năm, phí cam kết khoản vay 0,1%/năm; phí rủi ro tín dụng, phí bảo lãnh của Bộ Tài chính và phí cho vay lại lần lượt là 1,45%/năm và 0,5%/năm và 0,2%/năm trên dư nợ gốc vay. Gốc vay được trả 6 tháng/lần với thời hạn trả nợ gốc là 11 năm 6 tháng, kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 20 tháng 8 năm 2010. Khoản vay này được bảo lãnh bởi Bộ Tài chính.
- (iv) Khoản vay ngoại tệ (JPY), nhận nợ lại khoản vay giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC) với tổng giá trị khoản vay 7.319.484.004 JPY. Khoản vay được sử dụng để thanh toán phần khối lượng công việc hoàn thành của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 2. Khoản vay chịu lãi suất 2,44%/năm, phí cam kết khoản vay 0,04%/năm; phí rủi ro tín dụng, phí bảo lãnh của Bộ Tài chính và phí cho vay lại lần lượt là 1,52%/năm và 0,25%/năm và 0,2%/năm trên dư nợ gốc vay. Gốc vay được trả 6 tháng/lần với thời hạn trả nợ gốc là 11 năm 6 tháng, kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 20 tháng 12 năm 2010.
- (v) Khoản vay 1 theo Hợp đồng tín dụng ngày 24 tháng 9 năm 2009 ký giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàn Kiếm. Hạn mức tín dụng là 900 tỷ VND, được sử dụng để thanh toán các chi phí của dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 2. Khoản vay chịu lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cộng (+) 2,8%/năm. Thời gian ân hạn là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian trả nợ gốc là 120 tháng kể từ ngày 31 tháng 5 năm 2013. Gốc vay được hoàn trả trong 20 kỳ bán niên.

Khoản vay 2 theo Hợp đồng tín dụng ngày 18 tháng 2 năm 2014 ký giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàn Kiếm. Hạn mức tín dụng là 349 tỷ VND, được sử dụng để thanh toán các chi phí của dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 2. Thời hạn giải ngân trong vòng 18 tháng kể từ ngày ký hợp đồng và nợ gốc sẽ được hoàn trả 6 tháng/lần, lần hoàn trả nợ gốc cuối cùng vào ngày 09 tháng 10 năm 2022. Khoản vay chịu lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm tra lãi cao nhất của cùng loại đồng tiền nhận nợ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cộng (+) 2,8%/năm.

Các khoản vay (ii), (iv) và (v) được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay (Thuyết minh 9).

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	47.932.987.711	46.521.735.981
Trích lập trong năm (Thuyết minh 20)	40.801.007.063	42.275.115.750
Sử dụng trong năm	(59.386.044.591)	(39.774.970.328)
Chi phí khấu hao phân bổ trong năm	(1.307.464.430)	(1.088.893.692)
Số dư cuối năm	28.040.485.773	47.932.987.711

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	5.000.000.000.000	196.652.770.150	-	(299.059.668.312)	42.411.476.002	245.607.655.679	5.185.612.033.519
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	424.884.991.712	424.884.991.712
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	21.182.296.704	(21.182.296.704)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 19)	-	-	-	-	-	(42.275.115.750)	(42.275.115.750)
Cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	-	-	(175.000.000.000)	(175.000.000.000)
Phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	299.059.668.312	-	-	299.059.668.312
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	5.000.000.000.000	196.652.770.150	-	-	63.593.772.706	432.035.234.937	5.692.281.777.793
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	1.172.708.215.593	1.172.708.215.593
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 19)	-	-	-	-	-	(40.801.007.083)	(40.801.007.083)
Cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	-	-	(625.000.000.000)	(625.000.000.000)
Điều chuyển nguồn vốn	-	-	158.280.000	-	(158.280.000)	-	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	5.000.000.000.000	196.652.770.150	158.280.000	-	63.435.492.706	938.942.443.447	6.199.188.986.303

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2019		1/1/2019	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	5.000.000.000.000	500.000.000	5.000.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	5.000.000.000.000	500.000.000	5.000.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Không có biến động vốn cổ phần trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

22. Cổ tức

Tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 23 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2018 là 375 tỷ VND (2018: phân phối khoản cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2017 là 325 tỷ VND).

Theo Nghị quyết số 6891/NQ-NDHP ngày 9 tháng 12 năm 2019 và Quyết định 6896/QĐ-NDHHP ngày 9 tháng 12 năm 2019, Hội đồng quản trị của Công ty đã quyết định tạm ứng khoản cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2019 là 250 tỷ VND, tương ứng 5% vốn điều lệ của Công ty.

23. Chênh lệch tỷ giá hối đoái

	2019 VND	2018 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá dân năm	-	299.059.868.312
Trong đó:		
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 2	-	44.423.062.531
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm 2015	-	254.636.805.781
Lỗ chênh lệch tỷ giá phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm (Thuyết minh 28)	-	(299.059.868.312)
Trong đó:		
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 2	-	(44.423.062.531)
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm 2015	-	(254.636.805.781)
Lỗ chênh lệch tỷ giá tại cuối năm	-	-

Công ty đã phân bổ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 vào chi phí tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo nguyên tắc cân đối chi phí với kế hoạch kinh doanh và lợi nhuận của Công ty. Do vậy giá trị khoản phân bổ vào chi phí phụ thuộc vào đánh giá chủ quan của Ban Giám đốc Công ty.

24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Cam kết thuê chủ yếu đến từ hợp đồng thuê đất với thời hạn thuê 50 năm kể từ Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng. Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Trong vòng một năm	10.122.463.000	8.664.166.000
Từ hai đến năm năm	40.489.852.000	34.656.664.000
Sau năm năm	240.658.431.744	215.163.902.733
	<u>291.270.746.744</u>	<u>258.484.732.733</u>

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019		1/1/2019	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	59	1.371.267	72	1.672.486
JPY	129.876	28.068.801	129.876	23.987.171
		<u>29.440.068</u>		<u>25.659.657</u>

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng (*)	1.428.128.030.805	1.428.128.030.805
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	5.542.207.886	5.542.207.886
	<u>1.433.670.238.691</u>	<u>1.433.670.238.691</u>

(*) Các khoản cam kết chi tiêu vốn của Công ty chủ yếu đến từ dự án nâng cấp, cải tạo hệ thống xử lý khí thải của nhà máy nhiệt điện Hải Phòng.

25. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2019 VND	2018 VND
Doanh thu bán điện	11.291.413.188.043	9.518.449.008.449
Doanh thu bán tro xỉ và doanh thu khác	9.836.629.186	8.388.655.727
	<hr/>	<hr/>
	11.301.249.817.229	9.526.837.664.176

26. Giá vốn hàng bán

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhiên liệu, phụ liệu	7.152.875.087.003	5.458.392.960.476
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.777.129.027.430	1.846.927.518.035
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	229.058.686.776	278.367.212.489
Chi phí nhân công	193.973.733.944	180.903.866.765
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	44.269.829.582	60.556.525.408
Chi phí khác	147.553.123.482	109.389.679.457
	<hr/>	<hr/>
	9.544.862.488.217	7.934.537.762.630

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	2019 VND	2018 VND
Lãi tiền gửi	32.146.309.299	23.535.242.804
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.601.143.265	399.136.647
Cổ tức được chia	45.000.000	60.000.000
	<hr/>	<hr/>
	33.792.452.564	23.994.379.451

28. Chi phí tài chính

	2019 VND	2018 VND
Chi phí lãi vay	383.050.098.856	503.522.885.335
Lỗi chênh lệch tỷ giá các năm trước phân bổ vào chi phí trung năm (Thuyết minh 23)	-	299.059.868.312
Lỗi chênh lệch tỷ giá đo đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	6.914.301.012	168.552.801.298
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thanh toán	7.114.592.447	26.232.488.425
	<hr/> 397.078.992.315	<hr/> 997.368.043.370

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2019 VND	2018 VND
Thuế, phí và lệ phí	27.745.466.074	30.037.444.985
Chi phí nhân viên	28.256.851.172	27.926.587.991
Chi phí khấu hao và phân bổ	8.222.724.792	8.802.250.942
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.521.365.939	4.197.116.487
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	81.475.483.447	98.314.835.314
	<hr/> 153.221.891.424	<hr/> 169.278.235.719

30. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	7.154.962.980.241	5.458.392.960.476
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.785.351.752.222	1.855.729.768.977
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	229.137.739.776	278.367.212.489
Chi phí nhân công và nhân viên	222.230.585.116	208.830.454.756
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.500.762.445	64.753.641.895
Chi phí khác	251.900.559.341	237.741.959.756

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2019 VND	2018 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	69.502.397.167	22.261.197.585
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	1.598.668.887
	69.502.397.167	23.859.866.472

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2019 VND	2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.242.210.612.760	448.744.858.184
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	124.221.061.276	44.874.485.818
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	1.598.668.887
Chi phí không được khấu trừ thuế	31.053.958	132.991.982
Chênh lệch tạm thời chưa được ghi nhận	14.100.213.806	-
Ảnh hưởng của việc ghi nhận chênh lệch tạm thời từ những năm trước	233.171.492	(485.082.630)
Ưu đãi thuế	(69.083.103.365)	(22.261.197.585)
	69.502.397.167	23.859.866.472

(c) **Thuế suất áp dụng**

Theo các quy định hiện hành về thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty cổ nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất ưu đãi là 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm đầu kể từ khi Công ty cổ doanh thu từ hoạt động sản xuất điện (từ năm 2011 đến năm 2025). Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho Công ty chưa tính các ưu đãi là 20% (2018: 20%).

Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2012 đến năm 2015) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2016 đến năm 2024). Luật thuế thu nhập doanh nghiệp cũng quy định rằng nếu Công ty không phát sinh lợi nhuận chịu thuế trong ba năm liên tiếp từ năm đầu tiên Công ty có doanh thu thì thời gian miễn thuế trên sẽ được tính bắt đầu từ năm thứ tư dù có lợi nhuận chịu thuế hay không.

Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất 20%.

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền chi tiết như sau:

(a) **Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	2019 VND	2018 VND
Lợi nhuận thuần trong năm	1.172.708.215.593	424.884.991.712
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	1.172.708.215.593	424.884.991.712

(*) Công ty chưa thể ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

(b) **Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

Không có biến động số lượng cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 2018. Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho cả hai kỳ trình bày là 500.000.000 cổ phiếu.

33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch cho	
	2019 VND	2018 VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Thanh toán gốc vay bằng cách cân trừ với khoản phải thu khách hàng	1.756.337.884.046	1.711.597.576.778
Thanh toán chi phí lãi vay bằng cách cân trừ với khoản phải thu khách hàng	374.559.579.840	468.776.857.634
Chi phí lãi vay và phí vay lại của các khoản vay	353.387.747.626	442.220.411.162
Phí hão lãnh khoản vay dài hạn	21.171.832.214	26.556.446.472
Mua điện	18.577.091.385	21.846.934.066
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty TNHH Một Thành Viên		
Cổ tức đã trả	318.750.000.000	89.250.000.000
Các bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phú Lai		
Cổ tức đã trả	97.387.500.000	45.447.500.000
Cổ tức phải trả	64.925.000.000	-
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin		
Chi phí dịch vụ công nghệ thông tin	298.988.429	-
Công ty TNHH MTV Khách sạn Du lịch và Dịch vụ Thương mại Điện lực		
Chi phí mua dịch vụ	121.680.000	-
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Bắc		
Chi phí mua dịch vụ	1.550.810.500	-
Trường cao đẳng Điện lực Hồ Chí Minh		
Chi phí dịch vụ	83.514.260	-
GENCO3 - Ban QLDA Nhiệt điện 1		
Chi phí phải trả	1.038.733.359	-
Công ty CP Nhiệt điện Bà Rịa		
Cổ tức đã trả	7.500.000.000	-
Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Bán điện	11.291.413.188.043	9.518.449.008.449

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)**Nhân sự quản lý chủ chốt****Thành viên Ban Giám đốc**

Tiền lương và thưởng	1.410.076.000	1.860.610.500
----------------------	---------------	---------------

Thành viên Hội đồng Quản trị

Tiền lương và thưởng	1.210.200.000	960.041.867
----------------------	---------------	-------------

Thành viên Ban Kiểm soát

Tiền lương và thưởng	532.780.000	551.150.000
----------------------	-------------	-------------

34. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động tài chính

	2019 VND	2018 VND
Thanh toán gốc vay bằng cách cầm trừ với khoản phải thu khách hàng	1.756.337.884.046	1.711.597.576.778
Thanh toán chi phí lãi vay bằng cách cầm trừ với khoản phải thu khách hàng	374.559.579.840	468.776.857.634

35. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ngày 11 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Bùi Thu Trang
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Minh Thành
Kế toán trưởng



Nguyễn Thường Quang
Tổng Giám đốc

